



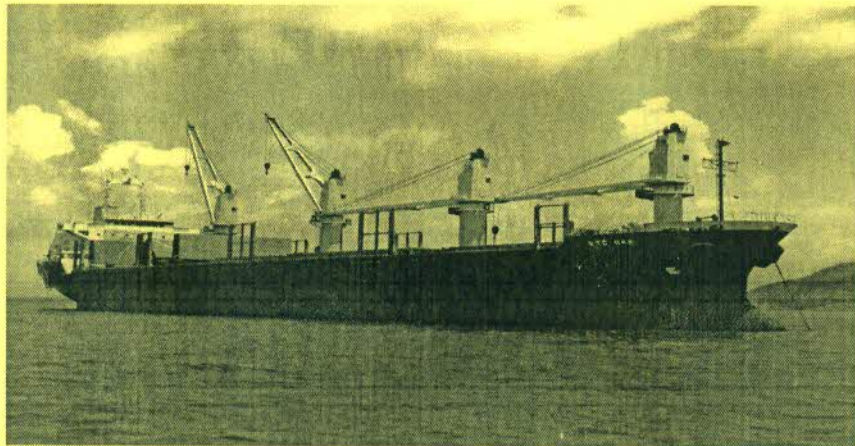
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q4, TP. Hồ Chí Minh.

MST : 0 3 0 0 4 4 8 7 0 9



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VĂN PHÒNG CÔNG TY
QUÝ I NĂM 2015**



TP HCM 04/2015

**CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Địa chỉ : 428 Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - TPHCM

Số: 290 / TCKT

TP Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2015

**MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2015**

	<u>Trang</u>
Mục lục	01
1 - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31/03/2015	02 - 03
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý I năm 2015	04
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý I năm 2015	05
4 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2015	06 - 29

Nơi nhận :

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TPHCM
- Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Trưởng Ban Kiểm soát
- Ban Tổng Giám đốc
- Phòng Kiểm soát nội bộ
- Phòng Đầu tư Phát triển
- Phòng TCKT (2 bản)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Chi Chu Vân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ I NĂM 2015

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		201.638.327.047	255.488.596.754
<i>I Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.01</i>	<i>51.836.681.330</i>	<i>40.035.915.631</i>
1 - Tiền	111		19.836.681.330	8.035.915.631
2 - Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	32.000.000.000
<i>III Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>51.960.167.909</i>	<i>64.814.007.208</i>
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	15.823.586.504	19.376.337.371
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	22.213.949.059	27.215.319.184
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.04	7.117.261.686	6.685.768.809
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	11.803.982.847	16.535.194.031
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(4.998.612.187)	(4.998.612.187)
<i>IV Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>65.092.585.984</i>	<i>92.895.908.911</i>
1 - Hàng tồn kho	141	V.07	65.092.585.984	92.895.908.911
<i>V Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>32.748.891.824</i>	<i>57.742.765.004</i>
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	12.362.723.783	25.798.097.785
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.09	20.106.789.719	31.944.667.219
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.10	279.378.322	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2.186.877.502.350	2.329.586.933.310
<i>I Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>14.397.538.984</i>	<i>14.775.821.901</i>
3 - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	V.11	510.376.501	510.376.501
4 - Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.12	13.582.660.283	13.960.943.200
6 - Phải thu dài hạn khác	216	V.13	304.502.200	304.502.200
<i>II Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>1.993.232.033.516</i>	<i>2.140.869.712.308</i>
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	V.14	1.990.553.772.462	2.137.959.000.306
- Nguyên giá	222		3.364.210.260.986	3.742.540.759.569
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.373.656.488.524)	(1.604.581.759.263)
3 - Tài sản cố định vô hình	227	V.15	2.678.261.054	2.910.712.002
- Nguyên giá	228		7.658.291.325	7.658.291.325
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.980.030.271)	(4.747.579.323)
<i>IV Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>3.946.920.650</i>	<i>801.531.941</i>
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.16	3.946.920.650	801.531.941
<i>V Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>15.700.000.000</i>	<i>15.700.000.000</i>
1 - Đầu tư vào công ty con	251	V.17	15.700.000.000	15.700.000.000
<i>VI Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>159.601.009.200</i>	<i>157.439.867.160</i>
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	34.869.598.086	40.827.228.692

2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	124.731.411.114	116.612.638.468
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.388.515.829.397	2.585.075.530.064

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.183.160.995.176	2.353.010.410.056
I Nợ ngắn hạn	310		357.305.993.069	449.806.947.949
1 - Phải trả người bán	311	V.20	94.704.393.307	176.602.379.774
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.21	5.090.502.265	2.148.035.616
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.22	-	116.144.108
4 - Phải trả người lao động	314		16.337.630.062	12.647.611.624
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.23	26.901.443.348	31.371.760.529
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.24	-	814.650.230
8 - Doanh thu chưa thực hiện	318	V.25	6.219.553.306	9.996.683.132
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	V.26	17.216.011.424	20.484.531.644
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.27	187.958.388.325	192.541.834.580
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.28	2.878.071.032	3.083.316.712
II Nợ dài hạn	330		1.825.855.002.107	1.903.203.462.107
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	V.29	1.495.082.905	1.495.082.905
7 - Phải trả dài hạn khác	337	V.30	8.404.589.178	8.404.589.178
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.31	1.815.955.330.024	1.893.303.790.024
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		205.354.834.221	232.065.120.008
I Vốn góp của chủ sở hữu	410	V.32	205.354.834.221	232.065.120.008
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		589.993.370.000	589.993.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		589.993.370.000	589.993.370.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		88.258.000	88.258.000
7 - Quỹ đầu tư phát triển	418		9.662.314.492	9.662.314.492
9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.898.917.929	4.898.917.929
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(399.288.026.200)	(372.577.740.413)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(372.577.740.413)	(338.657.311.600)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(26.710.285.787)	(33.920.428.813)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.388.515.829.397	2.585.075.530.064

Các khoản mục đánh dấu (x) có thay đổi do phân loại lại theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trương Đình Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Dạng đầy đủ)
QUÝ I NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.33	166.522.421.435	257.806.973.275	166.522.421.435	257.806.973.275
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.34	4.018.787.493	8.105.819.128	4.018.787.493	8.105.819.128
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.35	162.503.633.942	249.701.154.147	162.503.633.942	249.701.154.147
4 - Giá vốn hàng bán	11	VI.36	209.378.913.352	274.802.093.543	209.378.913.352	274.802.093.543
5 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(46.875.279.410)	(25.100.939.396)	(46.875.279.410)	(25.100.939.396)
6 - Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.37	959.084.423	1.456.432.363	959.084.423	1.456.432.363
7 - Chi phí tài chính	22	VI.38	11.295.998.760	3.473.231.028	11.295.998.760	3.473.231.028
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.390.718.841	2.468.752.852	5.390.718.841	2.468.752.852
8 - Chi phí bán hàng	24	VI.39	1.873.504.980	3.365.282.483	1.873.504.980	3.365.282.483
9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.40	8.409.448.916	7.795.793.628	8.409.448.916	7.795.793.628
10 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		(67.495.147.643)	(38.278.814.172)	(67.495.147.643)	(38.278.814.172)
11 - Thu nhập khác	31	VI.41	129.095.909.091	-	129.095.909.091	-
12 - Chi phí khác	32	VI.42	99.219.515.782	-	99.219.515.782	-
13 - Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		29.876.393.309	-	29.876.393.309	-
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(37.618.754.334)	(38.278.814.172)	(37.618.754.334)	(38.278.814.172)
15 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				-	
16 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.43	(8.118.772.646)	-	(8.118.772.646)	-
17 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.44	(29.499.981.688)	(38.278.814.172)	(29.499.981.688)	(38.278.814.172)
18 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19 - Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Lê Kim Phụng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Tổng Giám đốc



Trương Đình Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ I NĂM 2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
				Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		171.687.442.658	208.845.859.015
	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-158.138.878.121	-171.591.154.280
	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-34.600.820.383	-33.439.980.908
	4. Tiền lãi vay đã trả	04		-5.610.324.787	-2.468.752.852
	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.210.352.261	5.969.517.112
	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-12.683.508.627	-7.144.456.484
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-29.135.736.999	171.031.603
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-3.354.147.283	-3.467.846.925
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		129.090.909.091	-
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		631.735.145	613.640.135
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		126.368.496.953	-2.854.206.790
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
	3. Tiền thu từ đi vay	33		64.006.787.940	89.342.184.244
	4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-145.938.694.195	-92.204.043.091
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-81.931.906.255	-2.861.858.847
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		15.300.853.699	-5.545.034.034
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.035.915.631	43.185.281.531
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-3.500.088.000	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		51.836.681.330	37.640.247.497

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc


 Trương Đình Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, cấp lại lần thứ 8 ngày 09 tháng 07 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam
Tên Tiếng Anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC
Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 589.993.370.000 đồng

(Năm trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại : 08 39 404 271/125
Fax : 08 39 404 711
Website : <http://www.vitranschart.com.vn>
Email : vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã cổ phiếu VST.

Khối lượng niêm yết : 58.999.337
Ngày niêm yết : 20/02/2009
Ngày chính thức giao dịch : 26/02/2009

1.2 Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;

- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/.

1.3 Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Ngày 30/01/2015, Công ty bàn giao thành công tàu VTC Sky cho người mua.
- Chi phí lãi vay: Công ty hạch toán theo số thực chi trả trong kỳ báo cáo với số tiền khoảng 5,39 tỷ đồng. Tổng số lãi vay chưa tính vào chi phí tài chính quý 1/2015 ước là 21,9 tỷ đồng, do được phép phân bổ trả nợ từ 2016 trở đi.
- Khấu hao cơ bản đội tàu: Quý 1/2015, Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

Từ cuối năm 2014 đến nay, thương mại thế giới suy thoái nghiêm trọng dẫn đến thị trường vận tải hàng khô rời cũng theo đà giảm sâu không kém giá dầu. Thị trường vận tải xuống đáy thấp nhất trong lịch sử 30 năm khi chỉ số BDI ngày 18/2/2015 chỉ còn 509 điểm. Chỉ số BHSI bình quân ở mức 365 điểm - giảm 25% so với quý 4/2014 và chỉ đạt 47% so cùng kỳ năm 2013. Từ thực tế trên, doanh thu vận tải đội tàu Vitranschart Q1/15 giảm sút do một số tàu chờ hàng, 4 tàu chuyển sang chạy thuê định hạn nên cước thu thấp và đội tàu giảm 1 chiếc do đã bán cuối tháng 1/2015.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Thông tin về đơn vị trực thuộc</u>
1. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu	Số 65/C31 Đô Lương, Phường 11 Tp Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Mã chi nhánh: 0300448709-005
2. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng	Địa chỉ: Tòa nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, Tp Đà Nẵng Mã chi nhánh: 0300448709-006
3. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Quy Nhơn	Địa chỉ: Lô C2-C3 Cụm CN Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định Mã chi nhánh: 0300448709-008
4. Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC)	Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh Mã chi nhánh: 0300448709-003
5. VP Đại diện tại Hà Nội	Phòng 1101, tầng 11, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Mai Dịch, Q. Đống Đa, Hà Nội

Danh sách và địa chỉ các công ty con:

<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Thông tin về công ty con</u>
1. Công ty TNHH MTV Sửa chữa tàu biển Phương Nam (SSR)	100%	Số 428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0309518598
2. Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	56,67%	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0306291349

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Kế toán máy, Công ty sử dụng phân hệ phần mềm kế toán trong hệ thống phần mềm ERP - SAP để ghi chép kế toán.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm 31/03/2015 là:

USD: 21.515 đồng

EUR: 23.102 đồng

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

4.2 Ước tính kế toán:

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

4.3 Tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 31/03/2015, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Khấu hao cơ bản đội tàu: Quý 1/2015, Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

- * Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

4.9 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.10 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

4.12 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch sản xuất kinh doanh và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên thu nhập chịu thuế.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- + Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- + Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	35.519.198	34.689.905
+ Tiền mặt VNĐ	35.519.198	34.689.905
- Tiền gửi ngân hàng	19.801.162.132	8.001.225.726
+ Tiền gửi ngân hàng VNĐ	6.093.887.460	316.834.627
+ Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	13.707.274.672	7.684.391.099
- Các khoản tương đương tiền (*)	32.000.000.000	32.000.000.000
Cộng	51.836.681.330	40.035.915.631

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cụ thể:

Ảnh hưởng bởi số tiền gửi tương đương tiền 32 tỷ đồng tại NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn CN Mạc Thị Bưởi - TP Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 43.04 MTB14 ngày 04/04/2014 và 58.05 MTB14 ngày 09/05/2014. Khoản này doanh nghiệp đang tạm thời chưa sử dụng do được cầm cố để vay vốn lưu động tại ngân hàng này.

2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu khách hàng nước ngoài	8.781.928.967	13.136.619.184
Phải thu khách hàng trong nước	7.041.657.537	6.239.718.187
Cộng	15.823.586.504	19.376.337.371

3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
Trả trước người bán nước ngoài	19.545.141.719	27.003.617.884
Trả trước người bán trong nước	2.668.807.340	211.701.300
Cộng	22.213.949.059	27.215.319.184

4 Phải thu nội bộ ngắn hạn

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Đà Nẵng	263.661.695	140.756.954
- CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Quy Nhơn	166.563.734	855.806.064
- CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Vũng Tàu	662.407.823	624.357.879

- TT Đào tạo, môi giới và XKTV Phía Nam	6.024.628.434	5.064.847.912
Cộng	7.117.261.686	6.685.768.809

5 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý đồng	S đ u năm đồng
- Phải thu khác	11.803.982.847	16.535.194.031
+ Văn phòng công ty	11.803.982.847	16.535.194.031
* Hoàn phí bảo hiểm		1.455.669.465
* Các khoản phải thu khác	135.759.539	3.568.289.936
* Tạm ứng	11.668.223.308	11.511.234.630
Cộng	11.803.982.847	16.535.194.031

6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4.998.612.187	4.998.612.187
+ DP khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	4.998.612.187	4.998.612.187
Cộng	4.998.612.187	4.998.612.187

7 Hàng tồn kho

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Nguyên vật liệu	46.771.897.369	73.126.318.490
- Công cụ dụng cụ	18.320.688.615	19.769.590.421
Cộng giá gốc hàng tồn kho	65.092.585.984	92.895.908.911

8 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Chi phí công cụ, dụng cụ	84.590.835	100.130.153
- Chi phí bảo hiểm đội tàu, CNV, hỏa hoạn	450.478.069	6.031.683.556
- Chi phí phụ tùng, sửa chữa thường xuyên	11.823.306.501	19.598.814.887
- Chi phí phân bổ khác	4.348.378	67.469.189
Cộng	12.362.723.783	25.798.097.785

9 Thuế GTGT được khấu trừ

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào còn được khấu trừ	20.106.789.719	31.944.667.219
Cộng	20.106.789.719	31.944.667.219

10 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế TNCN nộp thừa	279.378.322	
Cộng	279.378.322	-

11 Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- TT Đào tạo, môi giới và XKTV Phía Nam	290.612.973	290.612.973
- CN Cty CP vận tải và thuê tàu biển tại Đà Nẵng	217.254.928	217.254.928
- CN Cty CP vận tải và thuê tàu biển tại Quy Nhơn	2.508.600	2.508.600
Cộng	510.376.501	510.376.501

12 Phải thu nội bộ dài hạn

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	13.582.660.283	13.960.943.200
+ TT Đào tạo, môi giới và XKTV Phía Nam	3.628.162.144	3.719.574.001
+ CN Cty CP vận tải và thuê tàu biển tại Vũng Tàu	973.017.314	1.037.668.938
+ CN Cty CP vận tải và thuê tàu biển tại Đà Nẵng	377.964.283	409.302.377
+ CN Cty CP vận tải và thuê tàu biển tại Quy Nhơn	8.603.516.542	8.794.397.884
Cộng	13.582.660.283	13.960.943.200

13 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	304.502.200	304.502.200
Cộng	304.502.200	609.004.400

14 Tài sản cố định hữu hình

<Phụ lục số 1>

15 Tài sản cố định vô hình

<Phụ lục số 2>

16 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.946.920.650	801.531.941
<i>Sửa chữa định kỳ tàu Viễn Đông 5</i>	<i>2.314.149.438</i>	<i>801.531.941</i>
<i>Sửa chữa định kỳ tàu VTC Dragon</i>	<i>457.525.472</i>	
<i>Sửa chữa định kỳ tàu VTC Sun</i>	<i>1.175.245.740</i>	
Cộng	3.946.920.650	801.531.941

17 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

<Phụ lục số 3>

18 Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm đồng	Chi phí phát sinh trong kỳ đồng	Phân bổ vào chi phí trong kỳ đồng	Số cuối kỳ đồng
- Chi phí thuê đất tại Quy Nhơn	2.846.467.865		53.533.656	2.792.934.209
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	37.598.759.698		5.822.123.739	31.776.635.959
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	196.637.610	33.169.333	76.243.316	153.563.627
- Chi phí chờ phân bổ khác	185.363.519	15.200.000	54.099.228	146.464.291
Cộng	40.827.228.692	48.369.333	6.005.999.939	34.869.598.086

19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	124.731.411.114	116.612.638.468
+ <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của các năm trước</i>	<i>116.612.638.468</i>	<i>75.576.966.810</i>
+ <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của năm nay</i>	<i>8.118.772.646</i>	<i>41.035.671.658</i>
Cộng	124.731.411.114	116.612.638.468

20 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
Phải trả người bán nước ngoài	52.247.779.314	108.974.107.554
Phải trả người bán trong nước	42.456.613.993	67.628.272.220
Cộng	94.704.393.307	176.602.379.774

21 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Người mua nước ngoài trả tiền trước	2.001.573.054	2.148.035.616
- Người mua trong nước trả tiền trước	3.088.929.211	-
Cộng	5.090.502.265	2.148.035.616

22 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế thu nhập cá nhân	-	116.144.108
Cộng	-	116.144.108

23 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- VTC - cảng phí nước ngoài	18.096.168.513	22.857.342.230
- Tiền ăn của thuyền viên	4.249.060.716	3.738.598.234
- Lãi vay phải trả	3.689.140.195	3.908.746.141
- Trích trước phân bổ CP SCL, khác	867.073.924	867.073.924
Cộng	26.901.443.348	31.371.760.529

24 Phải trả nội bộ ngắn hạn

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Trung tâm ĐT MG & XK TVPN (SCC)		814.650.230
Cộng	-	814.650.230

25 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Văn phòng Công ty	6.219.553.306	9.996.683.132
Cộng	6.219.553.306	9.996.683.132

26 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Kinh phí công đoàn	6.219.553.306	7.481.678.349
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	7.075.162.244	7.250.195.706

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.921.295.874	5.752.657.589
Cộng	17.216.011.424	20.484.531.644

27 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Vay ngắn hạn	187.958.388.325	192.541.834.580
<i>Ngân hàng NNo & PTNT - CN Mạc Thị Bưởi.</i>	31.467.257.305	31.765.365.979
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP HCM</i>	129.491.351.084	130.590.378.925
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</i>	26.999.779.936	30.186.089.676
- Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	-	-
Cộng	187.958.388.325	192.541.834.580

(*) Xem thuyết minh 31

28 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm đồng	Tăng do trích lập từ lợi nhuận đồng	Chi quỹ trong kỳ đồng	Số cuối kỳ đồng
+ Quỹ khen thưởng	1.942.304.625		161.270.680	1.781.033.945
+ Quỹ phúc lợi	1.132.780.099		43.975.000	1.088.805.099
+ Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	8.231.988		-	8.231.988
Cộng	3.083.316.712	-	205.245.680	2.878.071.032

29 Phải trả người bán dài hạn

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền thuê đất tại Quy Nhơn	1.495.082.905	1.495.082.905
Cộng	1.495.082.905	1.495.082.905

30 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Phải trả các khoản khác dài hạn	8.404.589.178	8.404.589.178
<i>Phải trả đóng tàu</i>	8.404.589.178	8.404.589.178
Cộng	8.404.589.178	8.404.589.178

31 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
a. Vay dài hạn (*)	1.763.614.588.909	1.840.963.048.909
Ngân hàng TMCP Hàng Hải (MSB)	450.163.473.120	450.237.901.120
Ngân hàng TMCP Á Châu	425.638.449.446	425.778.449.446
Sở giao dịch 2 ngân hàng phát triển VN	41.521.000.000	41.536.000.000
Chi nhánh Ngân hàng phát triển TP Hải Phòng	292.681.600.000	292.786.600.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN TPHCM	262.850.990.000	263.064.700.000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN TPHCM	100.326.786.343	100.326.786.343
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây	58.275.990.000	58.275.990.000
Ngân hàng Natixis- Chi nhánh TPHCM	131.506.300.000	208.156.622.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN Bình Định	650.000.000	800.000.000
b. Nợ dài hạn	52.340.741.115	52.340.741.115
Tổng Công ty Hàng Hải VN	9.127.931.138	9.127.931.138
Nợ dài hạn khác	43.212.809.977	43.212.809.977
Cộng	1.815.955.330.024	1.893.303.790.024

(*) Vay dài hạn đến hạn trả theo lịch đã cơ cấu Quý 2/2015 là 13,000.00 USD và 130 triệu đồng)

32 Vốn chủ sở hữu

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		<Phụ lục số 4>
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	354.000.000.000	354.000.000.000
- Cổ đông khác	235.993.370.000	235.993.370.000
Cộng	589.993.370.000	589.993.370.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	589.993.370.000	589.993.370.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	589.993.370.000	589.993.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	<i>Chưa công bố</i>
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	<i>Chưa công bố</i>
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	<i>Không có</i>
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận	<i>Không có</i>

d Cổ phiếu

	Số cuối quý đồng	Năm trước đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.999.337	58.999.337
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.999.337	58.999.337
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>58.999.337</i>	<i>58.999.337</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.999.337	58.999.337
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>58.999.337</i>	<i>58.999.337</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính	9.662.314.492	9.662.314.492
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.898.917.929	4.898.917.929
Cộng	14.561.232.421	14.561.232.421

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty**

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:
- + Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty;
- + Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:
- + Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
Nợ khó đòi đã xử lý	1.726.511.550	1.726.511.550
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	634.716,07	359.586,53
Euro (EUR)	382,11	1,04

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

33 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	166.472.921.435	257.761.973.275	166.472.921.435	257.761.973.275
- Doanh thu hoạt động KD khác	49.500.000	45.000.000	49.500.000	45.000.000
Cộng	166.522.421.435	257.806.973.275	166.522.421.435	257.806.973.275

34 Các khoản giảm trừ

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Giảm giá hàng bán	4.018.787.493	8.105.819.128	4.018.787.493	8.105.819.128
Cộng	4.018.787.493	8.105.819.128	4.018.787.493	8.105.819.128

35 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	162.454.133.942	249.656.154.147	162.454.133.942	249.656.154.147
- Doanh thu thuần hoạt động KD khác	49.500.000	45.000.000	49.500.000	45.000.000
Cộng	162.503.633.942	249.701.154.147	162.503.633.942	249.701.154.147

36 Giá vốn hàng bán

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	209.201.895.679	274.698.614.090	209.201.895.679	274.698.614.090
- Giá vốn của hoạt động KD khác	177.017.673	103.479.453	177.017.673	103.479.453
Cộng	209.378.913.352	274.802.093.543	209.378.913.352	274.802.093.543

37 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	631.735.145	613.640.135	631.735.145	613.640.135
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	327.349.278	842.792.228	327.349.278	842.792.228
Cộng	959.084.423	1.456.432.363	959.084.423	1.456.432.363

38 Chi phí tài chính

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Chi phí lãi vay	5.390.718.841	2.468.752.852	5.390.718.841	2.468.752.852

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.405.279.919	1.004.478.176	2.405.279.919	1.004.478.176
- Lỗ CLTG chưa thực hiện	3.500.000.000		3.500.000.000	
Cộng	11.295.998.760	3.473.231.028	11.295.998.760	3.473.231.028

39 Chi phí bán hàng

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Chi phí hoa hồng môi giới	1.873.504.980	3.365.282.483	1.873.504.980	3.365.282.483
Cộng	1.873.504.980	3.365.282.483	1.873.504.980	3.365.282.483

40 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	6.590.461.495	5.763.964.339	6.590.461.495	5.763.964.339
- Chi phí vật liệu quản lý	40.022.695	76.348.140	40.022.695	76.348.140
- Chi phí đồ dùng văn phòng	11.126.690	2.402.300	11.126.690	2.402.300
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	549.795.999	543.079.725	549.795.999	543.079.725
- Thuế, phí và lệ phí	185.237.077	230.702.442	185.237.077	230.702.442
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	449.183.247	580.675.563	449.183.247	580.675.563
- Chi phí bằng tiền khác	583.621.713	598.621.119	583.621.713	598.621.119
Cộng	8.409.448.916	7.795.793.628	8.409.448.916	7.795.793.628

41 Thu nhập khác

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ,CCDC	129.095.909.091		129.095.909.091	
Cộng	129.095.909.091	-	129.095.909.091	-

42 Chi phí khác

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Giá trị còn lại của TSCĐ	95.616.110.299		95.616.110.299	
- Chi phí còn sót của TSCĐ đã nhượng bán	3.603.405.483		3.603.405.483	
Cộng	99.219.515.782	-	99.219.515.782	-

43 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại các khoản chênh lệch tạm thời	(8.118.772.646)	-	(8.118.772.646)	
Cộng	(8.118.772.646)	-	(8.118.772.646)	-

44 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(29.499.981.688)	(38.278.814.172)	(29.499.981.688)	(38.278.814.172)
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông phổ thông	(29.499.981.688)	(38.278.814.172)	(29.499.981.688)	(38.278.814.172)
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	58.999.337	58.999.337	58.999.337	58.999.337
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu				

45 Chi phí SXKD theo yếu tố

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.825.670.446	135.966.109.343	73.825.670.446	409.794.326.704
- Chi phí nhân công	31.722.690.499	29.440.327.057	31.722.690.499	83.690.096.054
- Chi phí khấu hao tài sản cố định(*)	52.092.638.650	56.360.221.281	52.092.638.650	170.389.190.643
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.053.643.460	24.700.127.890	16.053.643.460	70.673.298.614
- Chi phí khác bằng tiền	45.967.224.193	44.283.321.578	45.967.224.193	131.408.013.343
Cộng	219.661.867.248	290.750.107.149	219.661.867.248	865.954.925.358

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

46 Công cụ tài chính

1- Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

2- Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	19.836.681.330	19.836.681.330
- Tương đương tiền	32.000.000.000	32.000.000.000
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	50.146.020.610	45.147.408.423
Cộng	101.982.701.940	96.984.089.753

3- Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được ghi nhận theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty.

	Số dư tại ngày 31/03/2015
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	2.003.913.718.349
- Phải trả người bán	96.199.476.212
- Phải trả khác	25.620.600.602
Cộng	2.125.733.795.163

4- Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hóa, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán để điều chỉnh giá hợp lý.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại, dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2015:

Khoản mục	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	94.704.393.307	1.495.082.905		96.199.476.212
Khoản vay		187.958.388.325 (*)	1.763.614.588.909	1.951.572.977.234
Khoản nợ		52.340.741.115		52.340.741.115
Các khoản phải trả khác	17.216.011.424	8.404.589.178		25.620.600.602
Cộng	111.920.404.731	250.198.801.523	1.763.614.588.909	2.125.733.795.163

(*) Khoản vay vốn lưu động theo Hợp đồng hạn mức được tái ký hàng năm.

5- Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 27
- Đối với khoản vay dài hạn: Xem thuyết minh số 31 và số 14

47 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty con.

48 Thông tin về các bên liên quan: Thuyết minh tại Báo cáo tài chính Hợp nhất

49 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 do đơn vị lập và được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và kế toán Hà Nội - CPA HANOI

50 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong những năm tài chính tiếp theo, phù hợp Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt tại Quyết định 276/QĐ-TTg ngày 04/02/2013.

51 Những thông tin khác

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau

Người lập biểu

Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2015

Tổng giám đốc

Trương Đình Sơn

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	3.638.437.100	3.604.352.880	3.729.686.719.875	5.611.249.714	-	3.742.540.759.569
- Mua trong năm		-	-	60.000.000	-	60.000.000
Cộng	-	-	-	60.000.000	-	60.000.000
- TL, nhượng bán		317.630.000	378.072.868.583		-	378.390.498.583
Cộng	-	317.630.000	378.072.868.583	-	-	378.390.498.583
Số dư cuối quý	3.638.437.100	3.286.722.880	3.351.613.851.292	5.671.249.714	-	3.364.210.260.986
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.210.802.966	2.377.977.380	1.594.780.950.816	4.212.028.101	-	1.604.581.759.263
- Khấu hao trong năm	35.392.309	152.843.500	50.172.932.285	180.972.759	-	50.542.140.853
Cộng	35.392.309	152.843.500	50.172.932.285	180.972.759	-	50.542.140.853
- TL, nhượng bán		179.990.333	281.287.421.259		-	281.467.411.592
Cộng	-	179.990.333	281.287.421.259	-	-	281.467.411.592
Số dư cuối quý	3.246.195.275	2.350.830.547	1.363.666.461.842	4.393.000.860	-	1.373.656.488.524
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	427.634.134	1.226.375.500	2.134.905.769.059	1.399.221.613	-	2.137.959.000.306
- Tại ngày cuối quý	392.241.825	935.892.333	1.987.947.389.450	1.278.248.854	-	1.990.553.772.462

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

2.133.793.005.810

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

2.714.218.990

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý, không cần dùng:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn chưa thực hiện:

-

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Bảng PM, sáng chế	G.trị thương hiệu	PMQL	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH						
Số dư đầu năm	-	-	-	7.658.291.325	-	7.658.291.325
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB HT tăng	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	-	-	-	7.658.291.325	-	7.658.291.325
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	4.747.579.323	-	4.747.579.323
- Khấu hao trong năm	-	-	-	232.450.948	-	232.450.948
- Đầu tư XDCB HT tăng	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	232.450.948	-	232.450.948
Số dư cuối quý	-	-	-	4.980.030.271	-	4.980.030.271
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	2.910.712.002	-	2.910.712.002
- Tại ngày cuối quý	-	-	-	2.678.261.054	-	2.678.261.054

Phụ lục số 3

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
a Đầu tư vào công ty con:				
+ Công ty TNHH MTV SC tàu biển Phương Nam (SSR)	100%	5.500.000.000	100%	5.500.000.000
+ Công ty CP CỨV Hàng hải và XNK Phương Đông (Pdimex JSC)	56,67%	10.200.000.000	56,67%	10.200.000.000
Cộng		15.700.000.000		15.700.000.000
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty con:				

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: Đồng

	<u>Vốn đầu tư CSH</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quỹ ĐTPT</u>	<u>Quỹ dự phòng TC</u>	<u>Quỹ khác</u>	<u>Lợi nhuận chưa PP</u>
Số dư đầu năm trước	589.993.370.000	88.258.000	4.831.157.246	4.831.157.246	4.974.534.903	(302.564.857.336)
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	2.689.954.621
Tăng khác	-	-	-	-	897.419.988	75.576.966.810
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	148.279.804.508
Giảm khác	-	-	-	-	973.036.962	-
Số dư cuối năm trước	589.993.370.000	88.258.000	4.831.157.246	4.831.157.246	4.898.917.929	(372.577.740.413)
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ năm trước các đơn vị	-	-	-	-	-	2.789.695.901
Tăng khác	-	-	-	-	224.354.997	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	29.499.981.688
Giảm khác	-	-	-	-	224.354.997	-
Số dư cuối năm nay	589.993.370.000	88.258.000	4.831.157.246	4.831.157.246	4.898.917.929	(399.288.026.200)